

Số: 1131/QĐ-ĐHNT

Khánh Hòa, ngày 12 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành mức học phí đối với sinh viên trình độ đại học hình thức chính quy
chương trình đại trà, học viên trình độ sau đại học năm học 2024-2025**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

Căn cứ Quyết định số 155/CP ngày 16/8/1966 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập và quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Trường Đại học Thủy sản, nay là Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018 và Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ.

Căn cứ Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 340/NQ-ĐHNT ngày 24/3/2021 của Hội đồng trường ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Nha Trang;

Theo đề nghị của Trường phòng Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

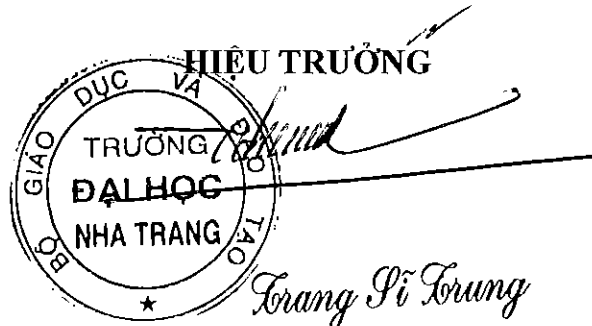
Điều 1. Ban hành mức học phí đối với sinh viên trình độ đại học hình thức chính quy chương trình đại trà, học viên trình độ sau đại học tại cơ sở chính của Trường Đại học Nha Trang (Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ Học kỳ I năm học 2024-2025 đến khi có quy định mới. Bãi bỏ các quy định trước đây có nội dung trái với Quyết định này.

Điều 3. Các ông/bà Trường phòng Kế hoạch - Tài chính, Đào tạo Đại học, Đào tạo Sau đại học, Công tác Chính trị và Sinh viên, các đơn vị liên quan và người học chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để t/h);
- Lưu: VT, KHTC.





ii
MỨC HỌC PHÍ ĐỐI VỚI SINH VIÊN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC HÌNH THỨC CHÍNH QUY CHƯƠNG TRÌNH ĐẠI TRÀ, HỌC VIÊN TRÌNH ĐỘ SAU ĐẠI HỌC
NĂM HỌC 2024-2025

(Kèm theo Quyết định số 1131/QĐ-ĐHNT ngày 12 tháng 8 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

TT	Trình độ và hình thức đào tạo	Mức học phí
I	Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	
1	Đại học hình thức chính quy * Học phần giáo dục tổng quát * Học phần cơ sở và chuyên ngành	310.000 đ/TC 450.000 đ/TC 700.000 đ/TC
2	Cao học	35.250.000 đ/năm
3	Nghiên cứu sinh Ngành Tiên sĩ Kinh tế và quản lý tài nguyên biển (thuộc dự án Noherd)	24.500.000 đ/năm
II	Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	
1	Cao học	760.000 đ/TC
2	Nghiên cứu sinh	38.000.000 đ/năm
III	Khối ngành V: Toán và thống kê, máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản	
1	Đại học hình thức chính quy * Học phần giáo dục tổng quát * Học phần cơ sở và chuyên ngành	310.000 đ/TC 510.000 đ/TC
2	Cao học	820.000 đ/TC
3	Nghiên cứu sinh	41.000.000 đ/năm
IV	Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	
1	Đại học hình thức chính quy * Học phần giáo dục tổng quát * Học phần cơ sở và chuyên ngành Ngành Ngôn ngữ Anh Các ngành còn lại	310.000 đ/TC 410.000 đ/TC 450.000 đ/TC
2	Cao học	700.000 đ/TC
3	Nghiên cứu sinh	35.250.000 đ/năm
V	Các chương trình đào tạo đạt kiểm định chất lượng	
	Đại học hình thức chính quy	
	1. Kỹ thuật Tàu thủy (áp dụng từ K63 trở về sau) * Học phần giáo dục tổng quát * Học phần cơ sở và chuyên ngành	310.000 đ/TC 550.000 đ/TC
	2. Nuôi trồng thủy sản (áp dụng từ K63 trở về sau) * Học phần giáo dục tổng quát * Học phần cơ sở và chuyên ngành	310.000 đ/TC 550.000 đ/TC

TT	Trình độ và hình thức đào tạo	Mức học phí
	3. Công nghệ chế biến thủy sản (áp dụng từ K63 trở về sau) * Học phần giáo dục tổng quát * Học phần cơ sở và chuyên ngành	310.000 đ/TC 550.000 đ/TC
	4. Công nghệ sinh học (áp dụng từ K63 trở về sau) * Học phần giáo dục tổng quát * Học phần cơ sở và chuyên ngành	310.000 đ/TC 530.000 đ/TC
	5. Quản trị kinh doanh (áp dụng từ K65 trở về sau) * Học phần giáo dục tổng quát * Học phần cơ sở và chuyên ngành	310.000 đ/TC 500.000 đ/TC
	6. Kế toán (áp dụng từ K65 trở về sau) * Học phần giáo dục tổng quát * Học phần cơ sở và chuyên ngành	310.000 đ/TC 500.000 đ/TC
	7. Quản trị khách sạn (áp dụng từ K65 trở về sau) * Học phần giáo dục tổng quát * Học phần cơ sở và chuyên ngành	310.000 đ/TC 500.000 đ/TC
	8. Công nghệ thông tin (áp dụng từ K65 trở về sau) * Học phần giáo dục tổng quát * Học phần cơ sở và chuyên ngành	310.000 đ/TC 550.000 đ/TC

Ghi chú:

- TC là Tín chỉ
- Học phí trình độ Nghiên cứu sinh (NCS) thu theo số năm thiết kế chương trình đào tạo:
- Thu 3 năm đối với NCS có trình độ đầu vào là Thạc sĩ
- Thu 4 năm đối với NCS có trình độ đầu vào là Đại học
- Thu 4 năm đối với Tiến sĩ ngành Kinh tế và quản lý tài nguyên biển



DANH MỤC CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

(Kèm theo Quyết định số 4131/QĐ-ĐHNT ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

TT	Tên ngành đào tạo
I	Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật
1	Kinh doanh thương mại
2	Marketing
3	Quản trị kinh doanh
4	Kê toán
5	Kiểm toán
6	Tài chính - Ngân hàng
7	Hệ thống thông tin quản lý
8	Luật
9	Luật (chuyên ngành Luật kinh tế)
II	Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên
1	Công nghệ sinh học (2 chuyên ngành: Công nghệ sinh học thực phẩm-thủy sản; Công nghệ sinh học y dược-thú y)
III	Khối ngành V: Toán và thống kê, máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản
1	Công nghệ thông tin
2	Kỹ thuật cơ khí
3	Công nghệ chế tạo máy
4	Kỹ thuật cơ điện tử
5	Kỹ thuật nhiệt (3 chuyên ngành: Kỹ thuật nhiệt lạnh; Máy lạnh, điều hòa không khí và thông gió; Máy lạnh và thiết bị nhiệt thực phẩm)
6	Kỹ thuật hóa học
7	Kỹ thuật ô tô
8	Kỹ thuật cơ khí động lực
9	Kỹ thuật tàu thủy
10	Kỹ thuật điện (chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử)
11	Kỹ thuật môi trường
12	Công nghệ thực phẩm (2 chuyên ngành: Công nghệ thực phẩm; Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm)
13	Công nghệ sau thu hoạch
14	Công nghệ chế biến thủy sản
15	Kỹ thuật xây dựng (2 chuyên ngành: Kỹ thuật xây dựng; Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông)
16	Nuôi trồng thủy sản

17	Khai thác thủy sản
18	Quản lý thủy sản
19	Khoa học thủy sản
20	Kinh tế nông nghiệp
21	Kỹ thuật biển
22	Khoa học máy tính
IV	Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường
1	Quản trị khách sạn
2	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
3	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (chương trình song ngữ Pháp - Việt)
4	Ngôn ngữ Anh (4 chuyên ngành: Biên- phiên dịch; Tiếng Anh du lịch; Giảng dạy tiếng anh; Song ngữ Anh- Trung)
5	Khoa học hàng hải (2 chuyên ngành: Khoa học hàng hải; Quản lý hàng hải và Logistics)
6	Kinh tế (chuyên ngành: Kinh tế thủy sản)
7	Kinh tế phát triển
8	Quản lý kinh tế
9	Kinh tế và quản lý tài nguyên biển